

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	071	6103	00000	0	0	0	89.400.000	0	89.400.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	071	6112	00000	0	0	26.100.000	26.100.000	26.100.000	26.100.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	071	6115	00000	0	0	156.933.829	359.858.960	156.933.829	359.858.960
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	071	6116	00000	0	0	0	227.170.575	0	227.170.575
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	071	6156	00000	0	0	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	071	6157	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	071	6199	00000	0	0	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
Bảo hiểm xã hội	12	071	6301	00000	0	0	38.303.730	61.894.470	38.303.730	61.894.470
Bảo hiểm y tế	12	071	6302	00000	0	0	6.759.494	10.892.362	6.759.494	10.892.362
Kinh phí công đoàn	12	071	6303	00000	0	0	3.745.992	7.222.370	3.745.992	7.222.370
Bảo hiểm thất nghiệp	12	071	6304	00000	0	0	2.480.161	3.761.438	2.480.161	3.761.438
Các khoản đóng góp khác	12	071	6349	00000	0	0	1.106.988	1.271.907	1.106.988	1.271.907
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	407.711.105	847.240.856	407.711.105	847.240.856
Nhà cửa	12	071	6907	00000	0	0	0	28.223.440	0	28.223.440
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	071	7012	00000	0	0	0	23.400.000	0	23.400.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	896.703.906	2.140.905.582	896.703.906	2.140.905.582

Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	98.798.400	276.120.000	98.798.400	276.120.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	12.992.000	31.095.500	12.992.000	31.095.500
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	0	483.873.660	0	483.873.660
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	298.312.763	738.310.340	298.312.763	738.310.340
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	20.697.000	21.591.000	20.697.000	21.591.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	7.064.733	16.339.585	7.064.733	16.339.585
Chi khác	13	071	6299	00000	0	0	0	86.000.000	0	86.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	212.616.084	422.613.515	212.616.084	422.613.515
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	37.520.494	74.582.682	37.520.494	74.582.682
Kinh phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	24.970.035	49.289.992	24.970.035	49.289.992
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	13.568.311	25.303.583	13.568.311	25.303.583
Các khoản đóng góp khác	13	071	6349	00000	0	0	6.253.414	8.767.624	6.253.414	8.767.624
Chi khác	13	071	6449	00000	0	0	0	75.600.000	0	75.600.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13	071	6552	00000	0	0	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	16.340.000	16.340.000	16.340.000	16.340.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	071	6608	00000	0	0	625.000	625.000	625.000	625.000
Khoản điện thoại	13	071	6618	00000	0	0	2.700.000	7.500.000	2.700.000	7.500.000
Khác	13	071	6649	00000	0	0	5.560.000	10.360.000	5.560.000	10.360.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	7.200.000	20.400.000	7.200.000	20.400.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	34.091.550	89.437.800	34.091.550	89.437.800
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	-4.500.000	0	4.500.000	48.300.000	0	48.300.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	071	6905	00000	0	0	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	071	6913	00000	0	0	5.900.003	5.900.003	5.900.003	5.900.003
Đường điện, cấp thoát nước	13	071	6921	00000	0	0	7.904.000	7.904.000	7.904.000	7.904.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	23.360.400	59.432.400	23.360.400	59.432.400
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	071	7012	00000	0	0	0	93.750	0	93.750
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	2.965.000	43.567.240	2.965.000	43.567.240

Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	071	7053	00000	0	0	1.196.000	2.996.000	1.196.000	2.996.000
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Lương theo ngạch, bậc	14	071	6001	00000	0	0	138.157.958	396.994.174	138.157.958	396.994.174
Phụ cấp chức vụ	14	071	6101	00000	0	0	1.984.000	5.750.500	1.984.000	5.750.500
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	071	6112	00000	0	0	45.557.304	137.100.424	45.557.304	137.100.424
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	071	6113	00000	0	0	93.000	279.000	93.000	279.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	071	6115	00000	0	0	24.709.846	69.706.265	24.709.846	69.706.265
Bảo hiểm xã hội	14	071	6301	00000	0	0	36.347.503	80.880.640	36.347.503	80.880.640
Bảo hiểm y tế	14	071	6302	00000	0	0	6.500.800	14.462.492	6.500.800	14.462.492
Kinh phí công đoàn	14	071	6303	00000	0	0	4.349.597	9.491.177	4.349.597	9.491.177
Bảo hiểm thất nghiệp	14	071	6304	00000	0	0	2.372.414	4.842.649	2.372.414	4.842.649
Các khoản đóng góp khác	14	071	6349	00000	0	0	1.069.044	1.827.325	1.069.044	1.827.325
Chi khác	14	071	6449	00000	0	0	1.056.143.458	2.220.206.069	1.056.143.458	2.220.206.069
Cộng:					-4.500.000	0	3.719.095.316	9.408.056.349	3.714.595.316	9.408.056.349
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Hoàng Lâm

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 03/10/2024 08:25:57
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Võ Thị Phương Linh
Ngày ký: 02/10/2024 08:44:22
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

Người ký: LÊ THỊ HỒNG THUY
Ngày ký: 02/10/2024 08:49:18
Đơn vị: Trường Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3

